

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG DU LỊCH



LÊ THỊ TỔ QUYÊN

NGHIÊN CỨU SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH
ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH AN GIANG

Ngành: Du lịch

Mã số: 9810101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

HUẾ, 2024

Công trình được hoàn thành tại **Trường Du Lịch - Đại Học Huế**

Người hướng dẫn: **PGS. TS Trần Hữu Tuấn**

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Phúc Nguyên

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Quyết Thắng

Phản biện 3: PGS.TS. Đặng Văn Mỹ

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Huế
hợp tại Đại học Huế - Số 01 Điện Biên Phủ, Tp.Huế

Vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam
2. Thư viện Trường Du lịch - Đại học Huế

PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1 TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, du lịch được xem là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới, tạo ra sức lan toả thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác, được xem là “ngành công nghiệp không khói” mang lại nguồn ngoại tệ cho nhiều quốc gia. Du lịch cũng là ngành quan trọng giúp cho sự phát triển thịnh vượng ở một số nước đang phát triển góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp bền vững cho việc phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương (Muganda và cộng sự, 2010; Scheyvens và Russell, 2012; Ap và Crompton, 1988). Theo Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO, 2022) ngành du lịch đã đóng góp 1,9 tỉ USD năm 2021; là một trong những ngành kinh tế quan trọng của thế giới, không chỉ đóng góp về mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng lên sự giảm nghèo của người dân. Du lịch được ghi nhận như là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, đặc biệt ở các nước nghèo. Du lịch hiện đang xếp vị trí hàng đầu hoặc thứ hai về kim ngạch xuất khẩu ở 20 trên 48 nước kém phát triển và thể hiện sự tăng trưởng ổn định ở 10 nước khác (UNWTO, 2022).

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng du lịch đã có tác động tích cực đến giảm nghèo của cộng đồng địa phương. Thông qua hoạt động du lịch, cuộc sống người dân được cải thiện, đạt được sự bền vững cho việc phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương trong việc tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân (Kwai và cộng sự, 2020; Hoang và cộng sự, 2020; Deanbraber 2018; Adiyia & cộng sự, 2017; Wiranatha & cộng sự, 2017; Worku, 2017; Scheyvens và Russell, 2012; Muganda và cộng sự, 2010). Ngành du lịch đã phát triển nhanh chóng trong hai thập kỷ qua nhờ có nhiều thế mạnh và hiện đóng vai trò thiết yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các mục tiêu giảm nghèo của Việt Nam (Le Thanh Tung & Lê Kien Cuong, 2020). Phát triển du lịch được coi là một công cụ quan trọng để giảm nghèo; tuy nhiên, việc triển khai du lịch vì người nghèo phải giải quyết toàn bộ các tác động đối với người nghèo, bao gồm tình trạng kinh tế, điều kiện sống, giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe của họ. Thông qua du lịch, vai trò xóa đói giảm nghèo được thể hiện, rút ngắn khoảng cách thành thị với nông thôn, đem lại cuộc sống ổn định và ấm no cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở những vùng xa xôi hẻo lánh.

Giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Liên hợp quốc, đặc biệt là mục tiêu

1, nhằm xóa bỏ tình trạng nghèo và giảm mức nghèo chung (United Nations, 2015). Giảm nghèo có thể cải thiện phúc lợi của cá nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững (World Bank, 2020).

An Giang là một tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, với điểm đến thu hút du khách là Miếu Bà Chúa Xứ. Bên cạnh đó, là một tỉnh biên giới, trong đó có 4 cộng đồng các dân tộc anh em Kinh, Hoa, Chăm, Khmer đã tạo nên bản sắc văn hoá độc đáo và có nhiều tài nguyên để phát triển loại hình du lịch văn hoá. Trong những năm qua, An Giang ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa chủ trương của Trung Ương và Tỉnh về công tác giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua việc lồng ghép dự án giảm nghèo với phát triển du lịch ở các cơ sở thủ công truyền thống, nấu đường thốt nốt, đan lát, dệt thổ cẩm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, An Giang phát triển mạnh mô hình du lịch cộng đồng thu hút nhiều du khách trong ngoài nước đến các địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số như Châu Giang, Châu Phong, Đa Phước, Văn Giáo, Vĩnh Trung và An Hảo. Thông qua việc phát triển du lịch đã góp phần đa dạng sinh kế, tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho hộ DTTS, các hoạt động du lịch đã góp phần cho hộ DTTS nghèo có cơ hội tiếp cận để vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, sau khi kết thúc dự án, hoạt động du lịch cộng đồng ở một số địa bàn đã có chiều hướng suy giảm, không duy trì và phát huy được những kết quả đã đạt được một cách bền vững.

Các nghiên cứu về sinh kế và giảm nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung chưa nhiều; cũng như chưa có các giải pháp tổng thể về giảm nghèo được đề xuất một cách đầy đủ và hoàn chỉnh; về mặt lý thuyết, có thể nói các công trình khoa học trong lĩnh vực này còn hạn chế. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung về chính sách nghèo đói, thực trạng nghèo đói và đề xuất các giải pháp cải thiện giảm nghèo cho các hộ này thông qua tác động của tín dụng, nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu, trong khi đó hướng tiếp cận từ khung sinh kế bền vững để đánh giá sinh kế và giảm nghèo của du lịch còn hạn chế. Mặc khác, các hộ DTTS còn hạn chế về khả năng phát triển du lịch nên hiệu quả từ du lịch mang lại chưa cao. Đặc biệt, tại địa bàn tỉnh An Giang chưa có công trình nghiên cứu tổng thể và chưa được đánh giá một cách đầy đủ về vấn đề này. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, việc nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số nhằm

hoàn thiện mô hình lý thuyết dựa trên khung sinh kế và tìm kiếm những giải pháp nhằm giúp hộ DTTS định hướng được kế sinh nhai, nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo, gia tăng sự tham gia vào quá trình phát triển chung của xã hội là hết sức cấp thiết. Do đó, nghiên cứu “Nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang” là rất cần thiết, nhằm tìm kiếm những giải pháp giúp người nghèo định hướng được kế sinh nhai, nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo, gia tăng sự tham gia vào quá trình phát triển chung của xã hội.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

1.2.1 Mục tiêu chung

Cung cấp luận cứ khoa học và đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm giúp nâng cao sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch cho các hộ DTTS tỉnh An Giang.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, các mục tiêu cụ thể gồm:

- i. Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS.
- ii. Hiện trạng sinh kế và hiện trạng giảm nghèo của hộ DTTS gắn với phát triển du lịch tại An Giang
- iii. Phân tích vốn sinh kế ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tỉnh An Giang.
- iv. Khuyến nghị chính sách nâng cao sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tỉnh An Giang.

1.3 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** là các vấn đề lý luận và thực tiễn về sinh kế và giảm nghèo của du lịch.

- **Đối tượng khảo sát:** là các hộ DTTS Chăm, Hoa, Khmer nghèo hoặc cận nghèo có tham gia các hoạt động du lịch tại các huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- **Phạm vi nội dung nghiên cứu:** Luận án đánh giá kết quả sinh kế và giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang, từ đó khuyến nghị các chính sách góp phần nâng cao sinh kế và kết quả giảm nghèo cho hộ DTTS tỉnh An Giang.

- **Phạm vi không gian:** Nghiên cứu chọn thực hiện tại 5 địa bàn gồm: huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

- **Phạm vi về thời gian:** Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 02/2021 – tháng 2/2022. Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong thời gian 5 năm gần nhất từ 2017-2022. Luận án được thực hiện từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 7 năm 2023. Những đóng góp mới của luận án.

1.4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI

- Nghiên cứu sử dụng các tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 để phân tích sự giảm nghèo của hộ DTTS thông qua mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và dựa vào khung sinh kế bền vững. Với việc tiếp cận này đảm bảo được các tiêu chí thoát nghèo không chỉ có thu nhập mà trên tất cả các mặt của cuộc sống hộ DTTS đây là một điểm mới so với các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào thu nhập hộ.

- Điểm mới của nghiên cứu là ứng dụng mô hình sinh kế bền vững (SLA) để phân tích vốn sinh kế tới kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang. Sử dụng phân tích sâu Anova để so sánh mức độ giảm nghèo theo các nhóm hộ người dân tộc thiểu số khác nhau, Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Qua đó đã xác định được có năm nguồn vốn ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang, làm cơ sở để đề xuất các khuyến nghị chính sách phù hợp.

- Dựa vào kết quả giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế, văn hóa và xã hội giữa các nhóm hộ, đề các cơ quan quản lý về du lịch có các chiến lược và chính sách phù hợp cho từng nhóm hộ phát triển du lịch và chính sách giảm nghèo đạt hiệu quả hơn.

1.5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Thứ nhất, nghiên cứu đánh giá được các nguồn vốn của hộ DTTS tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó, chính quyền địa phương nhận biết được năm nguồn vốn sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang từ đó có các giải pháp và chính sách để phát triển năm nguồn vốn sinh kế cho hộ DTTS tại đây để nâng cao phát triển du lịch và xóa đói giảm nghèo.

Thứ hai, kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo được thể hiện từ kết quả nghiên cứu đã đóng góp quan trọng vào việc hiểu rõ hơn về nguyên nhân nghèo đói của hộ DTTS và các cải thiện để gia tăng hiệu quả du lịch trong giảm nghèo, dựa trên các yếu tố ảnh hưởng này các bên liên quan sẽ có những định hướng, giải pháp và khuyến nghị chính sách phù hợp cho việc phát

triển du lịch nâng cao hiệu quả giảm nghèo cho hộ DTTS tỉnh An Giang.

Thứ ba, kết quả so sánh mức độ khác biệt về kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ người Hoa, Chăm, Khmer sẽ là cơ sở để có chính sách riêng phù hợp với từng đối tượng hộ DTTS dựa trên vốn sinh kế của từng nhóm hộ.

Thứ tư, nghiên cứu cũng đã hoàn thiện, bổ sung, đóng góp mới về lý luận, phương pháp nghiên cứu, kết quả phân tích là rất có ý nghĩa, trên phương diện cung cấp thông tin, tài liệu cho nghiên cứu, giảng dạy và tài liệu tham khảo cho sinh viên và giảng viên ngành du lịch.

PHẦN 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1 Khung lý thuyết sinh kế bền vững

2.1.1 Khái niệm về sinh kế

Department for International Development (DFID, 2000) cho rằng sinh kế khả năng bao gồm các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa mà các cá nhân, hộ gia đình, hoặc nhóm xã hội sở hữu có thể tạo ra thu nhập để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần hoặc có thể được sử dụng, trao đổi để đáp ứng nhu cầu của họ trong cuộc sống.

2.1.2 Khái niệm sinh kế bền vững

Chambers & Conway (1992) cho rằng “một sinh kế được cho là bền vững khi mà sinh kế đó đối phó và phục hồi từ những căng thẳng và các cú sốc, duy trì hoặc tăng cường khả năng các tài sản, cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho các hệ tiếp theo, đem lại phúc lợi cho cấp địa phương và cộng đồng trong ngắn hạn và dài hạn”.

2.1.3 Các yếu tố cấu thành của khung sinh kế bền vững

Theo Department for International Development - DFID (2000), tài sản sinh kế bao gồm các vốn tự nhiên (N), vật chất (P), xã hội (S), con người (H) và tài chính (F). Drinkwater & Rusinow (1999) cho rằng nhóm các tài sản sinh kế thành ba loại, vốn nhân lực (nghĩa là khả năng sinh kế), vốn xã hội (tức là các yêu cầu bồi thường và khả năng tiếp cận), và vốn kinh tế (tức là kho dự trữ và tài nguyên).

2.1.4 Khái niệm sinh kế dựa vào du lịch

Theo Fujun (2009) “*Sinh kế dựa vào du lịch bao gồm tài sản*

sinh kế cốt lõi (vốn tự nhiên, con người, tài chính, xã hội và thể chế), các hoạt động liên quan đến du lịch, và cách tiếp cận các hoạt động này để cung cấp phương tiện sinh sống”.

2.1.5 Các vốn sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số

Fujun và cộng sự (2008) cho rằng tương tự như các vốn sinh kế trong khung sinh kế bền vững (SLF) của DFID (2000), các vốn sinh kế du lịch rất quan trọng đối với người nghèo và là trung tâm của khung sinh kế bền vững cho du lịch. Vốn sinh kế du lịch ở khung sinh kế bền vững cho du lịch bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn thể chế.

2.2. Giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số

2.2.1 Giảm nghèo và kết quả giảm nghèo thông qua du lịch

Theo Komathi & Rossazana (2018) kết quả giảm nghèo thông qua du lịch là cố sự thay đổi về lương, thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếng nói và an toàn trong cuộc sống hàng ngày của con người. Trong khi đó Nwokorie (2016) cho rằng phát triển du lịch giảm đói nghèo vì người nghèo có thể cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trực tiếp cho khách, đồng thời thuê từ du lịch có thể trợ cấp cho người nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch, mang lại lợi ích cho người nghèo. Các tiêu chí để đo lường mức độ giảm nghèo cần xem xét như: số lượng công việc được tạo ra, sự giảm số lượng nhập cư của người dân đến các khu vực thành thị, tạo ra lợi nguồn thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và thông tin phục vụ cho đời sống của người nghèo. Mặc khác, Onur (2018) phát triển du lịch có ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân địa phương trên các phương diện môi trường, xã hội và kinh tế. Theo nghị định số 07/2021/ND-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều 2021 -2025 thì các tiêu chí đo lường là việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin.

PHẦN 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện tại tỉnh An Giang, là một trong 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, với diện tích tự nhiên là 3,536,8 km² bằng 1,03% diện tích cả nước và đứng thứ 4 trong 13 tỉnh ĐBSCL về diện tích sau tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cà Mau và tỉnh Long An. Tỉnh có phía tây bắc giáp Campuchia (104 km), phía tây nam giáp tỉnh Kiên Giang (69,789 km), phía nam giáp thành phố Cần Thơ (44,734 km),

phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp (107,628 km) (Ủy Ban Tỉnh An Giang, 2022)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp cận triển khai từ việc kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, tổng quan các công trình và mô hình nghiên cứu trước đây và thực trạng địa bàn nghiên cứu để phát triển mô hình nghiên cứu cho tỉnh An Giang và đề xuất các thang đo trong bảng khảo sát. Có nghiên cứu sơ bộ 30 bảng để làm cơ sở điều chỉnh cho việc khảo sát chính thức. Việc lồng ghép nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chính quyền địa phương, chuyên gia và người dân nhằm phân tích sâu và lồng ghép với phân tích định lượng để phân tích rõ kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu tiếp cận dựa vào khung sinh kế bền vững của DFID (2000); Schen và cộng sự (2008) và khung sinh kế bền vững du lịch của Onur và cộng sự (2018) và dựa vào nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều để đánh giá kết quả giảm nghèo trên ba phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế và văn hóa xã hội.

3.2.2 Thiết kế nghiên cứu

- **Nghiên cứu định tính:** Với mô hình nghiên cứu và thang đo được đã được đề xuất, sau đó, tiến hành tham khảo ý kiến của 6 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch bao gồm (01 chuyên là lãnh đạo Phòng Quản lý du lịch thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang; 5 giảng viên tại trường Đại Học An Giang và 9 hộ dân có tham gia các hoạt động du lịch. Phỏng vấn sâu bằng cách gửi phiếu góp ý trực tiếp đến chuyên gia sau đó, thu về phiếu góp ý, tổng hợp và tiếp thu các ý kiến góp ý (Thành phần chuyên gia và nội dung phỏng vấn có đính kèm ở phụ lục). Nội dung phỏng vấn về tình trạng nghèo đói của các hộ dân tộc tại địa bàn, những khó khăn trong việc thoát nghèo của các hộ DTTS, tác động du lịch đối với giảm nghèo của hộ DTTS, đề xuất các giải pháp thoát nghèo hiệu quả thông qua mô hình du lịch.

- Nghiên cứu định lượng

Lựa chọn địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng quy trình lấy mẫu nhiều giai đoạn (De Vaus, 2013). Giai đoạn đầu, 5 địa bàn được chọn dựa theo số

lượng thông kê hộ DTTS đó là huyện Tinh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, thị xã Tân Châu và TP. Châu Đốc. Ở giai đoạn thứ hai, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống được áp dụng cho những người trả lời được lựa chọn từ danh sách hộ gia đình dân tộc do cán bộ Phòng dân tộc của Ủy ban dân tộc ở các huyện, thị xã và thành phố cung cấp. Bảng câu hỏi đã được các chuyên gia từ trường đại học xem xét và khảo sát thử cho 30 hộ DTTS. Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với 15 người bao gồm chính quyền địa phương, giảng viên đại học và đại diện hộ DTTS.

Xác định kích thước mẫu

Cỡ mẫu được xác định theo công thức của Taro Yamane để xác định số lượng hộ để khảo sát.

$$N = N / (1 + N (e^2))$$

trong đó:

n = Số hộ cần khảo sát

N = Số hộ DTTS trong tỉnh (tổng thể).

e = Sai số cho phép (0,05)

Theo Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019) tổng số lượng hộ DTTS ở tỉnh An Giang là 18.892 hộ, tức $N = 18.892$.

$$n = 18.892 / (1 + 18.892 (0,05^2)) = 390$$

Cỡ mẫu cho nghiên cứu này tối thiểu là 390 mẫu (hộ). Để đảm bảo đủ số mẫu 390, tác giả đã lấy thêm 10% là 39 bảng để tránh trường hợp các bảng bị lỗi và thiếu thông tin.

Dựa trên danh sách các hộ được thu thập từ Ủy ban nhân dân các xã. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được thực hiện để chọn các hộ điều tra. Mỗi hộ gia đình chỉ đại diện một người để khảo sát. Danh sách các hộ được chọn và gửi cho các điều tra viên để tiến hành điều tra hộ. Nếu bất kỳ hộ nào mà không thể phỏng vấn điều tra sau 3 lần điều tra viên đến hộ, thì điều tra viên sẽ tiến hành điều tra hộ lân cận để thay thế. Trường hợp được mời làm người hướng dẫn giúp xác định hộ nằm trong danh sách hộ được chọn để điều tra.

Phương pháp phân tích dữ liệu

- Phương pháp thống kê mô tả (Descriptive Statistics)
- Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factors Analysis):
- Regression Analysis):
- Phân tích sâu Anova một yếu tố (post-hoc One-way Anova)
- Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích mô hình phương trình cấu trúc

(SEM).

PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Giới thiệu khái quát về mẫu điều tra

4.2 Phân tích ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang.

4.2.1 Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's

Alpha

Thang đo các biến độc lập

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến độc lập cho thấy nhân tố 'Vốn con người' có hệ số Cronbach's Alpha = 0,882, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại. Đối với nhóm nhân tố 'Vốn xã hội' có hệ số Cronbach's Alpha = 0,888 và loại biến quan sát VONXH1 (Không có tội phạm tại địa phương giúp hộ ông/bà dễ kinh doanh các cơ sở lưu trú, do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3). Nhân tố 'Vốn tài chính' có hệ số Cronbach's Alpha = 0,814, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại. Nhân tố 'Vốn tự nhiên' có hệ số tổng Cronbach's Alpha = 0,741 nhưng biến VONTN2 bị loại (Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào đất ruộng của gia đình < 0,3). Nhân tố 'Nguồn lực thể chế' có hệ số Cronbach's Alpha = 0,841, các biến quan sát đáp ứng yêu cầu không có biến nào bị loại. Như vậy, sau quá trình thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha, còn 32 biến quan sát đạt độ tin cậy (xem chi tiết ở Phụ lục 6) đủ điều kiện đưa vào phân tích ở bước EFA tiếp theo.

Thang đo nhân tố phụ thuộc

Tương tự thủ tục trên, kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến phụ thuộc cho thấy thang đo Giảm nghèo trên phương diện kinh tế có hệ số Cronbach's Alpha = 0,780, loại biến quan sát KT6 (Hộ ông/bà có tiếp cận được thị trường có hệ số tương quan biến tổng < 0,3); Thang đo Giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội có hệ số Cronbach's Alpha = 0,898 loại biến quan sát DVXH6 (Tất cả thành viên của hộ ông/bà có bảo hiểm y tế do có hệ số tương quan biến tổng < 0,3); Thang đo Giảm nghèo trên phương diện Kết quả giảm nghèo và văn hóa xã hội có tổng hệ số Cronbach's Alpha = 0,935 loại biến quan sát SKVH12 (Hộ ông/bà có tham gia các câu lạc bộ văn nghệ của địa phương có hệ số tương quan biến tổng < 0,3). Qua kết quả kiểm định biến phụ thuộc cho thấy thang đo biến độc lập có 3 biến bị loại là KT6, DVXH6, SKVH12. Như vậy, 30 biến quan sát đạt độ tin cậy đủ điều kiện đưa vào phân tích ở bước

EFA tiếp theo.

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA) các biến độc lập

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá được thực hiện để kiểm định sơ bộ các thang đo đề xuất trong nghiên cứu này. Kiểm định KMO và Barlett's trong phân tích nhân tố cho thấy giả thuyết H_0 bị bác bỏ ($\text{Sig} = 0.000$); Hệ số KMO là 0,786 ($>0,5$), cho thấy các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và phân tích nhân tố (EFA) là thích hợp.

Số liệu ở Bảng trên cho thấy, có 5 nhân tố được xác lập từ phân tích EFA và không có nhân tố mới nào được hình thành so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu, phương sai trích được là 57.79% và hệ số Cronbach Alpha của tất cả các nhân tố đạt cao (từ 0,814 đến 0,888). Như vậy, thang đo vốn sinh kế gồm 5 nhân tố với 32 biến, không có biến nào bị loại ở giai đoạn này (xem thêm chi tiết ở Phụ lục 6).

4.2.3 Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc

Tương tự các tiêu chí đánh giá và thủ tục phân tích đã nêu, ở bước này việc phân tích nhân tố các biến đo lường kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang được thực hiện. Như đã nêu ở phần phân tích độ tin cậy thang đo, từ 33 biến đo lường kết quả sinh kế, có 3 biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên bị loại. Còn lại 30 biến đưa vào phân tích EFA, gồm 6 biến đo lường giảm nghèo về phương diện kinh tế, 12 biến đo lường giảm nghèo về phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội, và 12 biến đo lường giảm nghèo về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội. Kết quả phân tích nhân tố các đo lường kết quả giảm nghèo theo ba phương diện cho thấy tất cả các biến quan sát có hệ số tải nhân tố đạt tiêu chuẩn (factor loading $> 0,5$); kiểm định Barlett's cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} < 0,05$); Hệ số KMO đều đạt ngưỡng ($0,5 < \text{KMO} < 1$).

4.2.4 Kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định

Mô hình đo lường các yếu tố vốn sinh kế

Từ kết quả kiểm định sơ bộ thang đo bằng phân tích EFA, tất cả 5 nhân tố đề xuất của mô hình đo lường vốn sinh kế đều đạt ngưỡng với tổng số biến đo lường là 32 được tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để tiến hành kiểm định tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của mô hình đo lường. Các tiêu chí và ngưỡng đánh giá đã được trình bày cụ thể ở Chương 3.

Kết quả phân tích lần một với các tiêu chí về hệ số tải chuẩn hóa của tất cả các biến đều lớn hơn 0,5 và hệ số độ tin cậy của thang đo các nhân tố đều lớn hơn 0,8) (từ 0,814 đến 0,888), có nghĩa là đều đạt chuẩn độ tin cậy thang đo nội bộ (Xem Phụ lục 8). Tuy nhiên, các chỉ số đánh giá tính hội tụ và tính phân biệt của ba nhân tố là Vốn tự nhiên, Vốn con người và Vốn thể chế không đạt ngưỡng ($\geq 0,5$). Do vậy, tiến hành phân tích CFA lần 2 với việc loại bỏ các biến số theo đề xuất từ kết quả phân tích CFA lần 1. Cụ thể, các biến đo lường VONCN6, VONTN6, VONTN8, VONTC2, VONTC3 và VONTC5 bị loại bỏ. Còn lại 26 biến được tiếp tục đưa vào phân tích. Kết quả phân tích CFA lần 2 cho thấy trọng số của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0.50, với $\chi^2[266] = 504,682$ ($p = 0.000$) và $\text{Chisquare/df} = 1,897$; $\text{CFI} = 0,952$; $\text{GFI} = 0.915$; và $\text{RMSEA} = 0.048$.

Kết quả cũng cho thấy các khái niệm đề xuất trong mô hình đo lường đều có độ tin cậy tổng hợp (CR) đạt cao (nhỏ nhất là $0,774 > 0,50$), phương sai trích bình quân (AVE) đều lớn hơn 0,5 và giá trị phương sai riêng lớn nhất (MSV) của mỗi nhân tố đều nhỏ hơn AVE của chúng, giá trị căn bậc hai AVE của các nhân tố đều lớn hơn tương quan của chúng với các nhân tố còn lại (Bảng 4.8). Ngoại trừ giá trị AVE của nhân tố Vốn thể chế là 0,462, hơi thấp hơn so với ngưỡng 0,5. Tuy nhiên, các chỉ số còn lại đều thỏa mãn, do đó nhân tố này vẫn có thể được giữ lại (Hair và cộng sự, 2010). Như vậy, toàn bộ các nhân tố đều được giữ lại trong mô hình đo lường và được tiếp tục sử dụng cho đánh giá mô hình lý thuyết và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Mô hình đo lường tổng thể

Cũng với thủ tục và các ngưỡng phân tích CFA như trên, việc phân tích CFA cũng được thực hiện với mô hình đo lường tổng thể. Mô hình này bao gồm toàn bộ các khái niệm (nhân tố) trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy các chỉ số như sau: $\chi^2[1446] = 2277,820$ ($p = 0.000$) và $\text{Chisquare/df} = 1,575$; $\text{CFI} = 0,940$; $\text{GFI} = 0.835$; và $\text{RMSEA} = 0.038$. Như vậy, các chỉ số đều thỏa mãn các ngưỡng của một mô hình đo lường tốt, thang đo các khái niệm nghiên cứu phù hợp với dữ liệu.

4.2.5 Kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

4.2.5.1 Kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích mô hình SEM cho thấy mô hình nghiên cứu

đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường, cụ thể các chỉ số như sau: $\chi^2[1449] = 2319,122$ ($p = 0.000$); $CMIN/df = 1,600$; $CFI = 0.938$; $GFI = 0.834$; và $RMSEA = 0.039$ (chi tiết kết quả được trình bày ở Phụ lục 10).

4.2.5.2 Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1 đề xuất rằng ‘Vốn sinh kế’ của hộ DTTS có tác động tích cực đến giảm nghèo của du lịch về phương diện kinh tế. Kết quả kiểm định cho phép chấp nhận giả thuyết này với hệ số ước lượng chuẩn hóa cao ($\beta_1 = 0,984$), với mức ý nghĩa ($Sig.$) = 0,000 và hệ số xác định $R^2 = 96,9\%$, có nghĩa rằng biến động của vốn sinh kế hộ DTTS giải thích đến 96,9% biến động của giảm nghèo của du lịch về phương diện kinh tế của hộ DTTS. Điều này gợi ý rằng muốn gia tăng kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS về phương diện kinh tế thì cần chú ý đến việc cải thiện các yếu tố vốn sinh kế của hộ.

Giả thuyết H2 cho rằng ‘Vốn sinh kế’ của hộ DTTS có tác động tích cực đến giảm nghèo của du lịch về phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Kết quả kiểm định cho kết quả hệ số ước lượng chuẩn hóa cao ($\beta_2 = 0,981$), với mức ý nghĩa ($Sig.$) = 0,000 và hệ số xác định $R^2 = 96,3\%$. Điều này cho thấy biến động của vốn sinh kế hộ DTTS giải thích đến 96,3% biến động giảm nghèo của du lịch về phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ DTTS. Từ đó có thể thấy việc cải thiện về vốn sinh kế cho hộ DTTS sẽ có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy tác động giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS về phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Cuối cùng, giả thuyết H3 đề xuất rằng ‘Vốn sinh kế’ của hộ DTTS có tác động tích cực đến giảm nghèo của du lịch về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội. Kết quả ước lượng cho phép chấp nhận giả thuyết này, với hệ số hệ số ước lượng chuẩn hóa cao ($\beta_3 = 0,985$), với mức ý nghĩa ($Sig.$) = 0,000 và hệ số xác định $R^2 = 97,0\%$. Theo đó cho thấy biến động của vốn sinh kế hộ DTTS giải thích đến 97,0% biến động giảm nghèo của du lịch về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội của các hộ DTTS. Việc cải thiện về vốn sinh kế cho hộ DTTS cũng sẽ có gia tăng đáng kể tác động giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội của các hộ DTTS.

4.3 Kiểm định sự khác biệt về vốn sinh kế du lịch giữa ba nhóm hộ người Chăm, Hoa, Khmer

Nghiên cứu chỉ ra có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê cao ($P \leq 0,001$) giữa ba nhóm hộ Khmer, Chăm và Hoa về các yếu tố vốn con người, vốn tài chính và vốn thể chế. Tuy nhiên, không có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa ba nhóm hộ về vốn xã hội. So sánh kết quả giảm nghèo của du lịch đối với các nhóm hộ DTTS theo 3 phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế và văn hóa xã hội là có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê cao ($P=0,000$). Yếu tố dân tộc có quan hệ với kết quả giảm nghèo, do đó, từng nhóm hộ có kết quả giảm nghèo khác nhau, nên cần có chiến lược phát triển du lịch riêng cho mỗi nhóm để phù hợp với văn hóa và khả năng của từng nhóm.

4.4 Các hoạt động sinh kế của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Theo bảng 4.16 có thể thấy rằng trong tổng 100% thu nhập của hộ DTTS có nhiều hoạt động sinh kế đóng góp như làm vườn, làm ruộng, chăn nuôi, công nhân nhà máy, cán bộ viên chức, buôn bán, du lịch và các dịch vụ liên quan, trợ cấp, thân nhân giúp đỡ và công việc khác. Trong đó mức độ đóng góp du lịch (19,83%) và làm ruộng (19,70%) là cao nhất, kế đến là làm vườn chiếm 17,33%, chăn nuôi chiếm 13,09% và buôn bán chiếm 12,14%. Trong đó, mức độ đóng góp vào sinh kế thấp nhất là các công việc khác chiếm 1,07%. Có thể thấy rằng, du lịch cũng là một phần thu nhập quan trọng đóng vào tổng thu nhập của hộ gia đình DTTS bên cạnh các hoạt động sinh kế liên quan nông nghiệp.

Theo đánh giá của hộ DTTS được khảo sát, làm vườn, làm ruộng, chăn nuôi, du lịch và buôn bán là các sinh kế quan trọng đối với hộ, được đánh giá ở mức rất quan trọng, trong đó công nhân nhà máy, cán bộ viên chức và trợ cấp được đánh giá mức là bình thường, thân nhân giúp đỡ và công việc khác được đánh giá ở mức không quan trọng.

Các hoạt động du lịch mà hộ DTTS tham gia cũng đa dạng như lái xe vận chuyển khách, lái tàu (thuyền) vận chuyển khách, kinh doanh homestay, làng nghề truyền thống, sản xuất hàng lưu niệm, bán hàng lưu niệm, bán ăn uống quanh các điểm du lịch, làm công trong homestay, làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch, làm

công trong quán ăn phục vụ khách du lịch, cung cấp rau củ quả cho các điểm homestay, cung cấp thịt cá cho các điểm homestay, biểu diễn (văn nghệ/ nghề truyền thống/ trò chơi truyền thống, lễ hội), dịch vụ lao động phổ thông cho các điểm du lịch (chăm sóc cây cảnh, massage, thợ sơn, thợ điện, khác trong đó, “bán dịch vụ ăn uống quanh các điểm du lịch (22,60%) và “làng nghề truyền thống (15,24%)” chiếm tỉ lệ cao là kinh doanh homestay bình quân thu nhập cao nhất là 10,06 triệu/ tháng/ người, thấp nhất các công việc khác 2,27 triệu/ tháng/ người

4.5 Tác động đến giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

4.5.1 Kết quả từ phỏng vấn sâu

Thông qua phỏng vấn sâu đã nhấn mạnh và đồng quan điểm với kết quả khảo sát, khi tham gia làm du lịch hộ DTTS tỉnh An Giang có những thay đổi đáng kể về phương diện kinh tế vì hộ DTTS có tham gia các hoạt động du lịch lái tàu vận chuyển, làng nghề truyền thống, bán ăn uống, bán hàng lưu niệm, kinh doanh homestay nên góp phần tăng thêm thu nhập cho họ ngoài hoạt động sinh kế chính, ngoài ra, có cải thiện đáng kể về mặt giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các hộ DTTS nổi bật ở các khía cạnh dịch vụ y tế, giáo dục, chất lượng nhà ở, nguồn nước sạch, vệ sinh môi trường, dịch vụ internet, thiết bị tiếp cận thông tin của hộ. Trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội ở các khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Tân Châu và thành phố Châu Đốc sau khi làm du lịch hộ DTTS có những thay đổi đáng kể về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội.

4.5.2 Kết quả từ khảo sát bằng hỏi về tác động giảm nghèo của du lịch

Để thấy rõ hơn kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS ở địa bàn nghiên cứu, việc kiểm định so sánh sự khác biệt về giá trị trung bình của các phương diện giảm nghèo.

Kết quả cho thấy trị trung bình ý kiến đánh giá của đại diện các hộ DTTS về tác động giảm nghèo của du lịch khá cao (từ 3,84 đến 4,08), nhưng có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê cao ($P=0,000$) về tác động giảm nghèo của du lịch trên cả ba phương diện giữa các nhóm hộ DTTS khác nhau ở tỉnh An Giang. Cụ thể, nhóm hộ dân tộc Hoa có mức đánh giá cao nhất trên cả ba phương diện. Tiếp đến

là các hộ người Chăm và thấp nhất là các hộ người Chăm. Kết quả kiểm định trên chỉ ra rằng hộ người Chăm có mức độ giảm nghèo thông qua du lịch ở tất cả phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội, sinh kế và văn hóa xã hội đều ở mức thấp nhất so với hộ người Hoa và người Khmer. Liên hệ với kết quả phân tích so sánh về mức độ vốn sinh kế ở trên cũng cho thấy hộ người Chăm có mức vốn sinh kế được đánh giá thấp nhất. Kết quả này một lần nữa nhấn mạnh trọng tâm của các chương trình giảm nghèo dựa vào sinh kế du lịch cần tập trung cải thiện vốn sinh kế của các hộ DTTS trên địa bàn tỉnh An Giang.

PHẦN 5: BÌNH LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1 Bình luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phân tích ảnh hưởng của các vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang cho thấy vốn sinh kế có tác động mạnh đến tác động giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tại tỉnh An Giang, trên cả ba phương diện: giảm nghèo về kinh tế, giảm nghèo về phương diện tiếp cận dịch vụ cơ bản và giảm nghèo về sinh kế và văn hóa xã hội. Đặc biệt, mức độ tác động cao của biến động vốn sinh kế đến giảm nghèo góp phần cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm khẳng định mô hình sinh kế bền vững đề xuất bởi DFID (2001) trong bối cảnh sinh kế du lịch của hộ các DTTS. Kết quả này góp phần củng cố cho kết quả của các nghiên cứu trước đây về tác động của vốn sinh kế đến giảm nghèo nói chung và tác động giảm nghèo du lịch nói riêng (Scoones, 2009; Onur và cộng sự, 2018; Kyle, 2019; Trịnh Thị Hạnh, 2021; Yang và cộng sự, 2021).

Để có thể nâng cao sinh kế du lịch của hộ DTTS thì đồng thời cần nâng cao chú trọng cải thiện các yếu tố vốn con người, tự nhiên, xã hội, thể chế, và tài chính bởi tác động của các yếu tố này là tác động tương hỗ trong việc tạo ra kết quả giảm nghèo đối với các hộ DTTS trên địa bàn tỉnh An Giang.

Vốn con người tốt gồm: số thành viên trong độ tuổi lao động nhiều, tỉ lệ người phụ thuộc dưới 50%, trình độ học vấn cao, được trang bị đầy đủ các thiết bị tiếp cận, có kiến thức kỹ năng về du lịch. Vốn xã hội gồm các yếu tố như cơ sở hạ tầng, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, mối quan hệ xã hội, thái độ người dân là những điều kiện phát triển cần thiết để hộ DTTS phát triển du lịch tại địa phương. Vốn thể chế sẽ tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển và góp phần nâng cao và hỗ trợ sinh kế cho hộ DTTS. Vốn tự nhiên tốt như sở hữu nhà truyền thống, ngành nghề truyền thống, cảnh quan đẹp, tọa lạc gần các điểm tham quan thì sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tốt hơn. Vốn tài chính tốt là có việc làm, tạo được thu nhập, được vay vốn ưu đãi, được xây dựng homestay và được hỗ trợ máy móc thiết bị.

Kết quả nghiên cứu cùng quan điểm với Võ Văn Tuấn & Nguyễn Cảnh Dũng (2015), khi cho rằng chất lượng vốn con người có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình vì họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động làm thuê trong nông nghiệp, công nghiệp và khai thác tự nhiên. Mặt khác, vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, vì con người là người tạo ra các hoạt động sinh kế (Triệu Văn Hùng, 2013). Elis (2000) chỉ ra rằng vốn con người rất quan trọng trong việc khuyến khích sử dụng các nguồn lực khác, các loại tài sản sinh kế. Mặc dù nghiên cứu được thực hiện trên các hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, nhưng kết quả vẫn xem xét đến vốn con người. Đây là yếu tố chính để giảm nghèo ở các hộ dân tộc thiểu số, và cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng vốn con người nếu muốn du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo.

Cùng quan điểm với các nghiên cứu trước Đồng Thị Thanh và cộng sự (2019); Nguyễn Hồng Thu (2019) và Adger (1999), bằng việc tận dụng vốn sinh kế như xã hội, tài chính, tự nhiên, thể chế và

nâng cao vốn con người, chúng ta có thể hỗ trợ các hộ gia đình phát triển tốt hoạt động du lịch. Cách hiểu này tương tự như quan điểm cho rằng vốn xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy người dân đạt được kết quả sinh kế tốt. Các vốn con người, tự nhiên, xã hội, vật chất, tài chính có mối quan hệ qua lại và tương tác cũng như hỗ trợ lẫn nhau.

Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ theo quan điểm của các nghiên cứu trước đây của Sen (1999) và Lê Ngọc Phương Quý (2021) cho rằng các hộ DTTS gặp phải nhiều bất lợi và rào cản trong việc tiếp cận các nguồn vốn cần thiết như giáo dục, vốn, thị trường, nên cần xem xét vốn sinh kế mà đặc biệt là điều kiện về trình độ học vấn vì hạn chế về nguồn vốn sinh kế thì kết quả giảm nghèo của du lịch cũng không cao.

Luận án cũng chỉ ra cùng quan điểm cho rằng vốn sinh kế có sự khác biệt của 3 nhóm hộ, sự khác biệt này sẽ ảnh hưởng đến mức độ giảm nghèo khác, do đó khi đề xuất giải pháp giảm nghèo thì cần có tính linh hoạt để phù hợp với đời sống văn hóa và đặc điểm sinh kế riêng của mỗi nhóm (Lê Ngọc Phương Quý, 2021).

Nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm với Kwai và cộng sự (2020); Hoang và cộng sự (2020); Deanbraber (2018); Adiyia và cộng sự (2017); Wiranatha và cộng sự (2017); Worku (2017); Scheyvens & Russell (2012); Muganda và cộng sự (2010) thông qua du lịch giúp hộ DTTS được cải thiện cuộc sống, tạo việc làm và tăng thu nhập. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cùng quan điểm với Wang và cộng sự (2020) cho rằng du lịch được xem là chiến lược xóa đói giảm nghèo quan trọng, các tác động giảm nghèo có thể bao gồm trình độ kinh tế, điều kiện sinh kế, giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe. và so sánh ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer để thấy rõ sự khác biệt về tác động giảm nghèo của du lịch của ba nhóm hộ.

5.2 Khuyến nghị chính sách nâng cao sinh kế dựa vào du lịch cho các hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Cần chú ý đến yếu tố vốn con người để phát triển du lịch. Mở các lớp đào tạo, hướng dẫn dân địa phương tiếp cận đến du lịch và du lịch cộng đồng cần phải tóm lược những lý thuyết ấy một cách ngắn gọn, đơn giản và dễ hiểu, nếu được có thể được phiên dịch ra tiếng của dân tộc để những hộ dân tham gia vào các mô hình du lịch có thể tiếp cận dễ dàng hơn. Đào tạo về kỹ năng đón tiếp và phục vụ khách du lịch. Yếu tố về cộng đồng, xã hội luôn được đề cao. Các nét đặc trưng của làng nghề truyền thống cũng được chú trọng nhiều hơn, bên cạnh đó là những mối quan hệ xã hội phải được đặc biệt chú trọng. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng để phục vụ du lịch một cách tốt nhất. Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường tại các hộ dân đặc biệt là các hộ tham gia làm du lịch. Có kế hoạch đầu tư và xây dựng các hệ thống internet, hệ thống điện nước, trang bị các thiết bị tiếp cận thông tin để đảm bảo hỗ trợ và tạo điều kiện cho phát triển du lịch. Nên có chính sách phát triển nền kinh tế phù hợp, phát triển nhiều thiết bị máy móc để làm du lịch. Cần xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và có chế độ hỗ trợ, ưu đãi đối với người nông dân tham gia hoạt động du lịch, tạo được niềm tin vào việc kinh doanh du lịch cho cộng đồng địa phương.

5.3 Khuyến nghị chính sách nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang.

Khuyến khích các dự án khởi nghiệp, xây dựng mô hình giảm nghèo gắn với lợi thế của địa phương. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động DTTS tìm kiếm việc làm, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch. Cần có chính sách đãi ngộ và hỗ trợ thuế cho doanh nghiệp khi đến đầu tư và phát triển du lịch ở vùng DTTS vì khi doanh nghiệp đến đầu tư sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm cho hộ DTTS, đồng thời mở rộng thị trường, giúp hộ DTTS tiếp cận thị trường và mở ra cơ hội phát triển kinh tế cho vùng DTTS khi có nhiều du khách đến và biết về nơi đây.

Chú trọng phát triển giáo dục ở vùng DTTS, đặc biệt cần vận động con em của hộ DTTS đến trường theo đúng độ tuổi, có chính sách hỗ trợ chi phí học tập và dụng cụ học tập để cha mẹ của con em hộ DTTS yên tâm cho con em đến trường vì không đủ tiền. Vì nếu các em được học tập thì sẽ cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của hộ DTTS, họ sẽ có đủ kiến thức và kỹ năng để phát triển thoát nghèo.

Y tế cần được quan tâm cho hộ DTTS thiểu số nhằm giảm bớt chi phí gánh nặng khám và chữa bệnh, như hỗ trợ bảo hiểm y tế và cấp thuốc miễn phí. Đồng thời cần trang bị cho các cơ sở y tế tại vùng DTTS thiết bị y tế hiện tại để đảm bảo nhu cầu chữa bệnh trong các trường hợp cho khách du lịch.

Công tác vệ sinh môi trường cần được chú trọng, chính quyền cần khuyến khích và phát động làm đẹp cảnh quan môi trường tại các vùng DTTS, đặt các thùng rác để khách du lịch và người dân sử dụng nhằm tránh tình trạng vứt rác bừa bãi.

Cần quan tâm đến các vấn đề hệ thống hạ tầng, thông tin liên lạc, dịch vụ vui chơi giải trí, hạn chế sự di cư, bảo tồn văn hóa địa phương và an ninh trật tự. Trong ba nhóm hộ thì hộ người Chăm đang ở mức thấp nhất về giảm nghèo trên phương diện sinh kế, văn hóa, xã hội, do đó chính quyền địa phương cần quan tâm một số giải pháp sau đây:

Chính sách bảo tồn và phát huy các lễ hội, phong tục tập quán, ẩm thực truyền thống của địa phương để tạo thành các tài nguyên phát triển du lịch, đồng thời bảo tồn được bản sắc văn hóa cho thế hệ mai sau, tránh các vấn đề thương mại hóa văn hóa trong du lịch, khuyến khích hộ dân tộc thiểu số phát triển sản phẩm du lịch dựa trên bản sắc văn hóa địa phương, đồng thời tạo thêm sinh kế cho đối tượng người già.

Hoàn thiện các chương trình, chính sách giảm nghèo theo hướng tích hợp, hạn chế nhiều đầu mối, tránh chồng chéo, tập trung nguồn lực và nâng cao kết quả giảm nghèo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN LUẬN ÁN

1) Đề tài khoa học

TT	Đề tài	Hình thức tham gia	Cấp quản lý	Năm thực hiện
1	Đánh giá năng lực và hoạch định sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang	Chủ nhiệm	Trường	2021-2022

2) Bài báo khoa học và hội thảo

TT	Tác giả	Tên bài	Tên tạp chí	Số - năm
1	Le Thi To Quyen & Tran Huu Tuan	Tourism impacts of poverty alleviation on ethnic households: Comparing difference between Cham, Khmer, Chinese ethnic households in An Giang province, Vietnam.	International Journal of Professional Business Review (Q4)	7(4), p1-22
2	Lê Thị Tô Quỳên Trần Hữu Tuấn	Giải pháp nâng cao năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số Khmer ở tỉnh An Giang	TED-2022 Proceedings of the International Conference on Culture, Education, and Tourism with Economic Development	26/8/2022
3	Lê Thị Tô Quỳên	Để du lịch góp phần giảm nghèo cho người Khmer	Tạp chí du lịch	9/2022

	Trần Hữu Tuấn	An Giang		
4	Lê Thị Tổ Quyên Trần Hữu Tuấn Lê Minh Hiếu	Năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số (Nghiên cứu trường hợp hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang)	Tạp chí nghiên cứu dân tộc	3/2021
5	Lê Thị Tổ Quyên & Trần Hữu Tuấn	Nhân tố tác động đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang	Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn	Tập 132, Số 6D, 2023, Tr. 113–136
6	Lê Thị Tổ Quyên & Trần Hữu Tuấn	Thực trạng và giải pháp giảm nghèo thông qua du lịch đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh An Giang	Kỉ yếu hội thảo giải pháp phát triển kinh tế - xã hội bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL	10/5/2023
7	Lê Thị Tổ Quyên & Trần Hữu Tuấn	Thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển các mô hình du lịch cộng đồng dựa vào các giá trị văn hóa của người Khmer ở tỉnh An Giang	Kỉ yếu hội thảo giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, “tạo sinh kế” bền vững cho người nghèo và đồng	19/9/2023

8	Le Thi To Quyen & Tran Huu Tuan	Situation of minority households' poverty reduction through tourism in An Giang province	bào Khmer vùng ĐBSCL 5th international conference on tourism development in Vietnam: future of tourism, leisure, and sport	2022
---	---------------------------------	--	---	------